

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 vào ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 20, Phố Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Châu	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm, ngày 18 tháng 06 năm 2020
Ông Đoàn Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm, ngày 18 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Trần Minh Quân	Thành viên	Bổ nhiệm, ngày 20 tháng 05 năm 2020
Ông Nguyễn Hải Châu	Thành viên	Bổ nhiệm, ngày 20 tháng 05 năm 2020
Ông Đoàn Minh Hải	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên	
Bà Quách Lan Anh	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 20 tháng 05 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 20 tháng 05 năm 2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Bắc	Trưởng ban
Bà Đàm Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Hồ Thị Duyên	Thành viên

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Nguyễn Thị Lý	Kế toán trưởng
------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Hương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 213/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 4033-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.171.141.711	48.181.699.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.541.859.946	3.748.590.953
1. Tiền	111		1.541.859.946	3.748.590.953
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.295.230.172	39.286.146.862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	88.195.055.256	25.255.794.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	6.754.774.216	13.458.817.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	406.000.000	632.133.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(60.599.300)	(60.599.300)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	6.677.785.608	4.535.530.228
1. Hàng tồn kho	141		6.677.785.608	4.535.530.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		656.265.985	611.431.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	656.265.985	245.662.787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	365.768.641
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.b	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.984.265.745	85.879.236.170
II. Tài sản cố định	220		3.624.457.745	46.067.771.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.624.457.745	46.067.771.683
- Nguyên giá	222		9.519.096.512	67.176.795.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.894.638.767)	(21.109.023.968)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	-	36.100.000.000
- Nguyên giá	231		-	36.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	-	3.699.938.124
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.699.938.124
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	76.359.808.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.359.808.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	11.526.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	-	11.526.363
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		184.155.407.456	134.060.935.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		111.129.425.130	64.896.277.320
I. Nợ ngắn hạn	310		85.770.883.130	46.380.900.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.a	73.713.007.848	10.810.362.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.a	6.195.000	1.177.349.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.a	5.475.721.267	1.375.727.052
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.a	40.454.990	184.863.672
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	-	94.483.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.a	6.535.504.025	32.738.114.269
II. Nợ dài hạn	330		25.358.542.000	18.515.376.650
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.b	25.358.542.000	18.515.376.650
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.025.982.326	69.164.658.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	73.025.982.326	69.164.658.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.025.982.326	9.164.658.321
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.164.658.321	5.095.037.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.861.324.005	4.069.621.055
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184.155.407.456	134.060.935.641

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

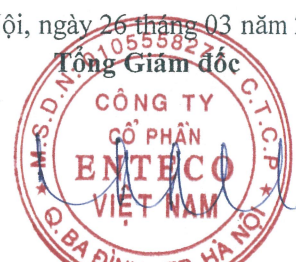


Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý



Đỗ Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	113.727.845.485	117.933.178.909
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		113.727.845.485	117.933.178.909
4. Giá vốn hàng bán	11	22	106.640.546.918	108.841.364.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.087.298.567	9.091.814.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	363.259.982	300.535.734
7. Chi phí tài chính	22	24	4.358.962.468	4.855.943.898
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.349.767.216	4.572.133.898
8. Chi phí bán hàng	24	25	783.096.140	1.341.542.880
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	1.508.655.019	1.601.079.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		799.844.922	1.593.783.614
11. Thu nhập khác	31	27	7.840.327.970	3.657.400.615
12. Chi phí khác	32	28	4.038.699.550	163.265.754
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.801.628.420	3.494.134.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.601.473.342	5.087.918.475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	740.149.337	1.018.297.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.861.324.005	4.069.621.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	644	678

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý



Đỗ Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Phương pháp gián tiếp****Năm 2020**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.601.473.342	5.087.918.475
2. Điều chỉnh cho các khoản		8.244.368.020	16.694.285.442
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.096.413.504	15.735.606.138
- Các khoản dự phòng	03	-	60.599.300
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.775.252	283.810.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.203.587.952)	(3.957.863.894)
- Chi phí lãi vay	06	4.349.767.216	4.572.133.898
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.845.841.362	21.782.203.917
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	4.064.412.591	32.277.545.413
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.142.255.380)	(2.141.018.339)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	66.330.248.103	(14.488.117.683)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(399.076.835)	(244.812.096)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.385.084.988)	(4.496.361.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.444.262.216)	(625.829.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.869.822.637	32.063.610.643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.909.651.641)	(57.224.181.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	24.189.090.909	19.001.878.978
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(76.359.808.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	363.259.982	300.535.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.717.108.750)	(37.921.767.049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.451.230.247	81.655.736.023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.810.675.141)	(73.826.364.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.359.444.894)	7.829.371.178
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.206.731.007)	1.971.214.772
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.748.590.953	1.777.376.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.541.859.946	3.748.590.953

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

Đỗ Thị Thanh Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 vào ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 20, Phố Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn.)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25 năm
- Máy móc, thiết bị	01-08 năm
- Phương tiện, vận tải	03-06 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn

hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	688.151.272	2.929.406.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	853.708.674	819.184.074
Cộng	1.541.859.946	3.748.590.953

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết phụ lục 01)

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	88.195.055.256	25.255.794.705
Công ty cổ phần Freco Việt Nam (**)	20.718.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Jelka (*)	13.543.052.615	-
Nguyễn Thủy Linh (*)	15.100.000.000	-
Công ty cổ phần VMAC (**)	1.725.107.120	7.244.866.403
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng An Minh	-	3.000.000.000
Bùi Đức Thuận & Nguyễn Thị Hà Anh (*)	9.000.000.000	-
Hà Văn Hạnh (*)	9.000.000.000	-
Khác	19.108.895.521	15.010.928.302
Cộng	88.195.055.256	25.255.794.705

(*) Đến ngày 24/03/2021 các khoản phải thu khách hàng này đã được thu hồi hết.

(**) Đến ngày 24/03/2021 Công ty cổ phần Freco Việt Nam còn nợ 12.631.000.000 VND; Công ty cổ phần Vmac còn nợ 63.107.120 VND

6. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.754.774.216	13.458.817.553
Cty cổ phần tập đoàn 911	-	9.440.000.000
Công ty Cổ phần MA-SBTC	-	3.283.348.365
Công ty CP MAP Global	2.460.574.916	-
Công ty CP Vimarko	1.690.000.000	-
Công ty cổ phần Falcon Holdings	1.510.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư TM Dịch vụ Xây dựng Bảo Giang	945.600.000	-
- Khác	148.599.300	735.469.188
Cộng	6.754.774.216	13.458.817.553

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	406.000.000	-	632.133.904	-
Tạm ứng	362.000.000	-	588.133.904	-
Phải thu khác	44.000.000	-	44.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	406.000.000	-	632.133.904	-

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	60.599.300	-	60.599.300	-
Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu thép Việt Nhật	60.599.300		60.599.300	

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	228.742.461	-	1.273.650.403	-
Hàng hoá	6.449.043.147	-	3.261.879.825	-
Cộng	6.677.785.608	-	4.535.530.228	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Tại 31/12/2020 Ban giám đốc đánh giá hàng tồn kho không suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.699.938.124	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	3.699.938.124	-
Máy cầu Sumitomo SD - 515			3.699.938.124	
Cộng	-	-	3.699.938.124	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết phụ lục số 03)

13. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	656.265.985	245.662.787
- Chi phí cài tạo, sửa chữa máy	94.485.683	245.662.787
- Chi phí thuê kho	130.909.091	-
- Chi phí sửa chữa	430.871.211	-
b. Dài hạn	-	11.526.363
- Công cụ dụng cụ	-	11.526.363
Cộng	656.265.985	257.189.150

14. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 04)

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Công ty cổ phần Freco Việt Nam	-	-	1.856.000.000	-
Xuzhou construction	-	-	6.899.116.000	-
Nguyễn Thị Chà (*)	10.006.099.200	-	-	-
Phùng Tô Hoa (*)	6.698.764.800	-	-	-
Trần Thị Lan Anh (*)	44.758.224.000	-	-	-
Võ Thùy Giang (*)	7.856.576.000	-	-	-
Khác	4.393.343.848	-	2.055.246.542	-
Cộng	73.713.007.848	-	10.810.362.542	-

(*) Đây là khoản công nợ phải trả cho việc mua cổ phần của các công ty theo Thuyết minh tại phụ lục số 01. Tính đến ngày 24/03/2021 Công ty cổ phần Enteco Việt Nam đã thanh toán hết khoản công nợ này.

16. Người mua trả tiền trước

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.195.000	1.177.349.833
Chi nhánh sông đà 901- CTy CP sông đà 9 tại huyện Than Uyên	-	270.000.000
Công ty Cổ phần phát triển đầu tư và xây dựng Long Giang 3B	-	285.000.000
Công ty cổ phần đầu tư & xây dựng công trình An Phát	-	572.349.833
- Khác	6.195.000	50.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6.195.000	1.177.349.833

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.123.505.989	319.398.895	4.804.107.094
Thuế Thu nhập DN (*)	1.375.727.052	740.149.337	1.444.262.216	671.614.173
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.382.820	11.382.820	-
Cộng	1.375.727.052	5.878.038.146	1.778.043.931	5.475.721.267

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Đến ngày 24/03/2021 Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam đã nộp 660.000.000 VND tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách Nhà nước.

18. Chi phí phải trả

18. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	40.454.990	184.863.672
- Chi phí thuê kho	-	109.090.910
- Chi phí lãi vay	40.454.990	75.772.762
Cộng	40.454.990	184.863.672

19. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	94.483.302
Kinh phí công đoàn	-	340.064
Bảo hiểm xã hội	-	89.747.675
Bảo hiểm y tế	-	3.035.309
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.360.254
Cộng	-	94.483.302

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 05)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	87.114.780.975	91.117.215.526
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.613.064.510	26.815.963.383
Cộng	113.727.845.485	117.933.178.909

22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng	85.688.224.471	89.448.023.544
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.952.322.447	19.393.340.845
Cộng	106.640.546.918	108.841.364.389

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	363.259.982	300.535.734
Cộng	363.259.982	300.535.734

24. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	4.349.767.216	4.572.133.898
- Chênh lệch tỷ giá	9.195.252	283.810.000
Cộng	4.358.962.468	4.855.943.898
25. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	783.096.140	1.341.542.880
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	479.034.983	29.848.417
- Chi phí khấu hao TSCĐ	189.932.430	384.845.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.639.956	832.196.416
- Chi phí khác bằng tiền	24.488.771	94.652.266
Cộng	783.096.140	1.341.542.880
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	4.177.500	14.234.748
- Chi phí nhân công	776.341.466	711.863.793
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.642.244	788.312.600
- Chi phí khác bằng tiền	4.493.809	26.069.421
- Chi phí dự phòng	-	60.599.300
Cộng	1.508.655.019	1.601.079.862
27. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	7.840.327.970	3.657.328.160
- Thu nhập khác	-	72.455
Cộng	7.840.327.970	3.657.400.615
28. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	195.770.747	3.568.623
- Phạt chậm thanh toán	-	159.442.952
- Khác	3.842.928.803	254.179
Cộng	4.038.699.550	163.265.754
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	740.149.337	1.018.297.420
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	740.149.337	1.018.297.420

Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.601.473.342	5.087.918.475
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	195.770.747	3.568.623
Điều chỉnh tăng	195.770.747	-
- Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt vi hành chính	195.770.747	3.568.623
Lợi nhuận chịu thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	4.797.244.089	5.091.487.098
Lợi nhuận chịu thuế	4.797.244.089	5.091.487.098
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	959.448.818	1.018.297.420
- Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị Quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020	(287.834.645)	-
- Điều chỉnh tăng theo Quyết định số 21673/QĐ-CCT-KTr3 ngày 09/09/2020 của Chi cục thuế Quận Ba Đình	68.535.164	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	740.149.337	1.018.297.420
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.861.324.005	4.069.621.055
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.861.324.005	4.069.621.055
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	644	678
31. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	7.684.533.938	3.265.495.599
- Chi phí nhân công	1.682.631.319	1.832.249.008
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.096.413.504	15.735.606.138
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.282.200	1.683.009.016
- Chi phí khác bằng tiền	28.982.580	120.721.687
- Chi phí dự phòng	-	60.599.300
Cộng	22.305.843.541	22.697.680.748

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.541.859.946		3.748.590.953	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.601.055.256	(60.599.300)	25.887.928.609	(60.599.300)
Đầu tư dài hạn	76.359.808.000	-	-	-
Cộng	166.502.723.202	(60.599.300)	29.636.519.562	(60.599.300)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			31.894.046.025	51.253.490.919
Phải trả người bán, phải trả khác			73.713.007.848	10.904.845.844
Chi phí phải trả			40.454.990	184.863.672
Cộng			105.647.508.863	62.343.200.435

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.541.859.946			1.541.859.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.601.055.256	-	-	88.601.055.256
Đầu tư dài hạn		76.359.808.000		76.359.808.000
Cộng	90.142.915.202	76.359.808.000	-	166.502.723.202

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.748.590.953			3.748.590.953
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.887.928.609	-	-	25.887.928.609
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	29.636.519.562	-	-	29.636.519.562

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	6.535.504.025	25.358.542.000	-	31.894.046.025
Phải trả người bán, phải trả	73.713.007.848	-		73.713.007.848
Chi phí phải trả	40.454.990	-		40.454.990
Cộng	80.288.966.863	25.358.542.000	-	105.647.508.863
Số đầu năm				
Vay và nợ	32.738.114.269	18.515.376.650	-	51.253.490.919
Phải trả người bán, phải trả	10.904.845.844	-		10.904.845.844
Chi phí phải trả	184.863.672	-		184.863.672
Cộng	43.827.823.785	18.515.376.650	-	62.343.200.435

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

34. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	87.114.780.975	26.613.064.510	113.727.845.485
Chi phí bộ phận	85.688.224.471	20.952.322.447	106.640.546.918
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.426.556.504	5.660.742.063	7.087.298.567
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.291.751.159
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.795.547.408
Doanh thu hoạt động tài chính			363.259.982
Chi phí tài chính			4.358.962.468
Thu nhập khác			7.840.327.970
Chi phí khác			4.038.699.550
Thuế TNDN hiện hành			740.149.337
Lợi nhuận sau thuế			3.861.324.005

35. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bà Đỗ Thị Thanh Hương - Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	116.240.029	106.836.923

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

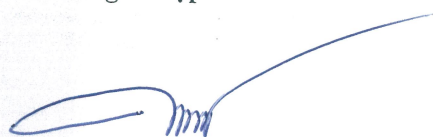
36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý



Đỗ Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 01**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Đầu tư góp vốn vào công ty con		-	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		76.359.808.000	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản	4,99%	47.113.920.000	(*)	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Thương Mại An Dân	19,00%	15.713.152.000	(*)	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	15,00%	3.000.000.000	(*)	-	-	-	-
Công ty cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du	4,10%	10.532.736.000	(*)	-	-	-	-

*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỳ hoạt động giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 02

11. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số đầu năm	227.751.865	66.167.225.604	781.818.182					67.176.795.651	
- Mua trong năm		5.909.651.641						5.909.651.641	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành									
- Phân loại lại									
- Chuyển sang CCDC									
- Thanh lý, nhượng bán		(62.785.532.598)	(781.818.182)					(63.567.350.780)	
- Giảm trong năm									
Số cuối năm	227.751.865	9.291.344.647						9.519.096.512	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số đầu năm	146.548.106	20.495.556.656	466.919.206					21.109.023.968	
- Khấu hao trong năm	75.917.288	11.906.481.064	114.015.152					12.096.413.504	
- Tăng khác									
- Phân loại lại									
- Chuyển sang CCDC									
- Thanh lý nhượng bán									
- Giảm trong năm		(26.729.864.347)	(580.934.358)					(27.310.798.705)	
Số cuối năm	222.465.394	5.672.173.373						5.894.638.767	
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	81.203.759	45.671.668.948	314.898.976					46.067.771.683	
Tại ngày cuối năm	5.286.471	3.619.171.274						3.624.457.745	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 4.442.508.271 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 03

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**b. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.000.000.000		27.100.000.000	36.100.000.000
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.000.000.000)		(27.100.000.000)	(36.100.000.000)
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Số dư đầu năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm				-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.000.000.000	-	27.100.000.000	36.100.000.000
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 04

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Năm nay		Trong năm		Năm trước	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	6.535.504.025	6.535.504.025	9.544.694.247	35.747.304.491	32.738.114.269	32.738.114.269
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I (1)	5.835.504.025	5.835.504.025	9.544.694.247	26.448.292.251	22.739.102.029	22.739.102.029
Nợ dài hạn đến hạn trả	700.000.000	700.000.000	-	9.299.012.240	9.999.012.240	9.999.012.240
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I (2)	700.000.000	700.000.000	-	9.172.055.000	9.872.055.000	9.872.055.000
- Ngân hàng TMCP TP bank	-	-	-	126.957.240	126.957.240	126.957.240
b. Dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I (2)	25.358.542.000	25.358.542.000	6.906.536.000	63.370.650	18.515.376.650	18.515.376.650
- Ngân hàng TMCP TP bank	25.358.542.000	25.358.542.000	6.906.536.000	-	18.452.006.000	18.452.006.000
Tổng cộng	31.894.046.025	31.894.046.025	16.451.230.247	35.810.675.141	51.253.490.919	51.253.490.919

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2020/4460400/HĐTĐ ngày 14/07/2020.

- Hạn mức cấp tín dụng: 17.000.000.000 VND

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này

- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp các tài sản theo hợp đồng Thế chấp tài sản

+ Căn hộ chung cư số 1610, nhà R2-72A, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX223452

+ Căn hộ chung cư số R30212A tại nhà R2-72A Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số đất số CA 689202

- Lãi suất: lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ của Ngân hàng theo từng thời kỳ

- Số dư tại 31/12/2020 là: 5.835.504.025 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(2) Vay dài hạn ngân hàng BIDV theo các hợp đồng sau:

- Vay theo hợp đồng tín dụng 01/2018/4460400/HĐTD ngày 02/01/2018
- Vay theo hợp đồng tín dụng 02/2018/4460400/HĐTD ngày 31/01/2018
- Vay theo hợp đồng tín dụng 03/2018/4460400/HĐTD ngày 30/03/2018
- Vay theo hợp đồng tín dụng 04/2018/4460400/HĐTD ngày 29/06/2018
- Vay theo hợp đồng tín dụng 07/2018/4460400/HĐTD ngày 11/12/2018
- Vay theo hợp đồng tín dụng 02/2019/4460400/HĐTD ngày 31/01/2019
- Vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2019/4460400/HĐTD ngày 04/03/2019
- Vay theo hợp đồng tín dụng 04/2019/4460400/HĐTD ngày 20/03/2019
- Vay theo hợp đồng tín dụng 05/2019/4460400/HĐTD ngày 10/04/2019
- Vay theo hợp đồng tín dụng 06/2019/4460400/HĐTD ngày 21/05/2019
- Vay theo hợp đồng tín dụng 07/2019/4460400/HĐTD ngày 24/05/2019
- Vay theo hợp đồng tín dụng 08/2019/4460400/HĐTD ngày 02/08/2019
- Vay theo hợp đồng tín dụng 09/2019/4460400/HĐTD ngày 30/12/2019
- Vay LC máy XCMG XR280 theo số LC 12010370088356 ngày 09/10/2020

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy để đầu tư

- Thời gian vay từ 36 tháng đến 60 tháng

- Biện pháp đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có.

- Lãi suất: thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần.

- Tổng số dư các hợp đồng vay tại ngày 31/12/2020 là: 26.058.542.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả là: 7.121.160.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 05

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000			5.095.037.266
- Lợi trong năm trước				4.069.621.055
- Lỗ trong năm trước				-
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	-	-	9.164.658.321
- Lợi trong năm nay				3.861.324.005
- Lỗ trong năm nay				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	-	-	13.025.982.326

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Đỗ Thị Thanh Hương	500.000	0,001%	7.000.000.000	11,67%
Đàm Thị Thu Hồng	-		20.143.500.000	33,57%
Đỗ Khanh Trà	17.860.000.000	29,77%	-	
Đỗ Thị Phương	5.798.000.000	9,66%	-	
Mai Thị Hà Ly	7.000.000.000	11,67%	-	
Nguyễn Hải Châu	1.500.000.000	2,50%	-	
Công ty cổ phần Chứng khoán Everest	9.000.000.000	15,00%	-	
Cổ đông khác	18.841.500.000	31,40%	32.856.500.000	54,76%
Cộng	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%